

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ III/2021**

Ngày : 30/09/2021

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>205,964,625,220</b>	<b>178,828,866,579</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>01</b>	<b>20,522,733,742</b>	<b>13,568,057,968</b>
1. Tiền	111		20,522,733,742	8,568,057,968
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>02</b>	<b>4,871,196,250</b>	<b>3,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,871,196,250	3,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>03</b>	<b>105,780,276,422</b>	<b>81,343,861,297</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		100,454,911,727	76,876,406,678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,229,528,100	6,431,333,187
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		879,878,615	729,848,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.784,042,020)	(2,693,726,568)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>04</b>	<b>74,569,677,904</b>	<b>79,738,790,372</b>
1. Hàng tồn kho	141		74,569,677,904	79,738,790,372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>05</b>	<b>220,740,902</b>	<b>1,178,156,942</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		220,740,902	317,127,734
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			861,029,208
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>113,458,822,849</b>	<b>115,253,381,129</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>83,575,589,849</b>	<b>85,557,047,718</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	83,575,589,849	85,557,047,718
- Nguyên giá	222		249,347,135,655	240,546,911,015
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(165,771,545,806)	(154,989,863,297)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29,883,233,000</b>	<b>29,696,333,411</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	29,883,233,000	29,696,333,411
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>319,423,448,069</b>	<b>294,082,247,708</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ III/2021**

Ngày : 30/09/2021


ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>112,072,777,858</b>	<b>87,426,873,676</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>112,072,777,858</b>	<b>87,426,873,676</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	33,695,532,253	30,440,043,653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	4,504,917,290	4,043,900,748
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4,412,793,297	984,290,919
4. Phải trả công nhân viên	314		10,606,173,695	11,629,169,036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	278,664,345	414,619,408
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	8,737,548,344	1,306,506,983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	42,758,737,289	33,972,464,455
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		7,078,411,345	4,635,878,474
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>207,350,670,211</b>	<b>206,655,374,032</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>207,350,670,211</b>	<b>206,655,374,032</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		35,936,575,435	31,711,715,531
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	21,324,105,576	24,853,669,301
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3,820,019,526	3,729,369,782
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		17,504,086,050	21,124,299,519
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>319,423,448,069</b>	<b>294,082,247,708</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
 HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
 LƯU THỊ TỐ NHƯ

Ngày 09 tháng 10 năm 2021

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



  
 Nguyễn Trần Nghiêm Vã

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD**  
**QUÍ: III/2021**

ĐVT: VND


Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>82,709,271,724</b>	<b>67,166,074,022</b>	<b>251,028,487,985</b>	<b>210,981,363,786</b>
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			18,635,158,748	15,728,656,720	58,450,512,534	64,558,340,636
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	30,000,000	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)</b>	<b>10</b>	<b>01</b>	<b>82,709,271,724</b>	<b>67,166,074,022</b>	<b>250,998,487,985</b>	<b>210,981,363,786</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	02	65,082,971,792	48,512,442,744	190,803,487,967	156,963,686,790
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>17,626,299,932</b>	<b>18,653,631,278</b>	<b>60,195,000,018</b>	<b>54,017,676,996</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	168,704,044	176,818,211	582,459,336	899,559,947
7. Chi phí tài chính	22	04	344,449,010	467,250,392	1,780,087,252	1,894,242,771
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		300,666,779	234,031,382	1,001,325,374	812,968,253
8. Chi phí bán hàng	24	05	8,453,893,724	8,937,661,001	27,856,378,848	25,756,439,652
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	2,746,422,917	2,461,317,566	9,235,669,559	6,970,583,158
<b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]</b>	<b>30</b>		<b>6,250,238,325</b>	<b>6,964,220,530</b>	<b>21,905,323,695</b>	<b>20,295,971,362</b>
11. Thu nhập khác	31	07	530	5,856	24,547,681	96,775,638
12. Chi phí khác	32	08	24,936	166,805,492	707,816	237,143,311
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(24,406)</b>	<b>(166,799,636)</b>	<b>23,839,865</b>	<b>(140,367,673)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6,250,213,919</b>	<b>6,797,420,894</b>	<b>21,929,163,560</b>	<b>20,155,603,689</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,250,042,784	1,320,889,562	4,425,077,510	4,031,120,738
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>5,000,171,135</b>	<b>5,476,531,332</b>	<b>17,504,086,050</b>	<b>16,124,482,951</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		404.05	442.55	1,414.47	1,302.99
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày ..09.. tháng .. 10.. năm .. 2021.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp gián tiếp )  
**QUÍ III/2021**

ĐVT : VND


Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21,929,163,560	20,155,603,689
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		11,263,592,619	10,965,968,007
- Các khoản dự phòng	03		1,090,315,452	349,997,171
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		74,248,219	(10,006,327)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(161,460,534)	(699,005,757)
- Chi phí lãi vay	06		1,001,325,374	812,968,253
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>35,197,184,690</b>	<b>31,575,525,036</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24,665,701,369)	(2,775,262,063)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,169,112,468	(15,976,109,016)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,268,934,280	6,121,674,980
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(90,512,757)	(387,127,539)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,102,613,770)	(812,968,253)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,198,244,707)	(2,314,045,168)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		247,296,900	86,166,550
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,950,394,252)	(1,964,235,541)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>12,875,061,483</b>	<b>13,553,618,986</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(9,282,134,750)	(3,409,068,900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5,000,000,000)
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		169,824,132	255,778,840
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9,085,310,618)</b>	<b>(8,153,290,060)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		54,222,775,957	37,911,667,771
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45,436,503,123)	(26,091,531,234)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,612,944,000)	(12,335,202,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3,173,328,834</b>	<b>(515,065,463)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>6,963,079,699</b>	<b>4,885,263,463</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ</b>	<b>60</b>		<b>13,568,057,968</b>	<b>13,979,627,567</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8,403,925)	(24,817,184)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>20,522,733,742</b>	<b>18,840,073,846</b>

Ngày ...09. Tháng...10. năm 2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)





**Trần NghiêM Vã**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý III năm 2021**

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý III năm 2021 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

**1. Hình thức sở hữu vốn.**

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

**3. Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

**4. Tên giao dịch, trụ sở:**

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

**5. Tổng số nhân viên:**

Tổng số lao động đến ngày 30/09/2021: 204 người.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

**III. Chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

**IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.**

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

**V. Các chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý III năm 2021*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

**4. Chi phí trả trước ngắn hạn:**

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

**5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2020 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2021 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

**6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

**7. Kế toán các hoạt động liên doanh:**

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

**8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý III năm 2021*

**9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

**10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.**

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thăng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:**

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền mặt	390,333,709	115,029,392
- Tiền gửi ngân hàng	20,132,400,033	8,453,028,575
+ VND	16,343,851,122	4,518,847,156
+ USD	3,788,548,911	3,934,181,419
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 1	-	5,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>20,522,733,742</b>	<b>13,568,057,967</b>
<b>2- Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	4,871,196,250	3,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>4,871,196,250</b>	<b>3,000,000,000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý III năm 2021

<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu khách hàng	100,454,911,727	76,876,406,678
- Trả trước cho người bán (*)	8,229,528,100	6,431,333,187
- Các khoản phải thu khác (1)	879,878,615	729,848,000
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(3,784,042,020)	(2,693,726,568)
<b>Cộng</b>	<b>105,780,276,422</b>	<b>81,343,861,297</b>

<b>(*)- Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Cty Hixih Steel Wire Rope Co,Ltd	986,632,434	221,709,312
- Cty TNHH TM-DV ĐTPT Ngọc Minh	-	115,250,000
- U-Can dynatex	-	237,354,000
- Cty Yi Tzung	466,353,000	1,345,408,100
- Cty Globel Chemical	-	126,223,050
- PAN STONE HYDRAULIC IND CO., LTD	520,200,000	-
- Cty Qingdao Xiangjie	-	1,755,721,500
- Cty Qingdao Toplit	703,611,488	-
- SINOCONVE BELT CO., LTD	322,684,599	-
- SHANDONG PHOEBUS RUBBER CO.,LTD	541,886,134	-
- Cty Suzhou Shanghan	618,537,859	1,842,072,086
- Cty Summit Glory	-	389,836,800
- Cty Sinoasian	2,779,001,568	-
- Các đơn vị khác	1,290,621,018	397,758,339
<b>Cộng</b>	<b>8,229,528,100</b>	<b>6,431,333,187</b>

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/09/2021 là: **879.878.615đ**. Bao gồm:

- Phải thu tạm ứng	708.091.540đ
- Lãi tiền gửi dự thu	20.071.233đ
- Các khoản phải thu khác	151.715.842đ

<b>(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	1,867,965,453	1,609,241,501
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	1,531,324,631	716,425,762
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	89,933,836	234,728,305
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	294,818,100	133,331,000
<b>Cộng</b>	<b>3,784,042,020</b>	<b>2,693,726,568</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2021

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	34,510,132,449	38,322,231,898
- Công cụ, dụng cụ	630,482,305	86,896,830
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	4,062,930,417	4,556,850,197
- Thành phẩm	13,580,073,703	12,649,899,153
- Hàng hoá	898,295,986	858,575,986
- Hàng gửi đi bán (4)	20,970,263,044	23,264,336,308
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>74,652,177,904</b>	<b>79,738,790,372</b>

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 30/09/2021 là: **4062.930.417đ**. Bao gồm:

- Băng tải	1.865.400.949đ
- Courroie	119.386.212đ
- Cao su kỹ thuật	2.078.398.301đ
- Dịch vụ bảo trì, sửa chữa	0đ

(4) Số dư hàng gửi bán vào ngày 30/09/2021 là: **20.970.263.044đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	20.255.198.026đ
- Các sản phẩm khác	715.065.018đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	220,740,902	317,127,734
- Thuế VAT được khấu trừ	-	861,029,208
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
<b>Cộng</b>	<b>220,740,902</b>	<b>1,178,156,942</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý III năm 2021*

**6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	37,151,496,717	189,802,429,322	13,366,675,911	226,309,065	240,546,911,015
- Tăng trong kỳ	702,939,500	8,069,195,250	460,000,000	50,000,000	9,282,134,750
- Giảm trong kỳ			481,910,110		481,910,110
Số dư cuối quý này	37,854,436,217	197,871,624,572	13,344,765,801	276,309,065	249,347,135,655
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	18,683,267,000	126,767,949,661	9,318,096,738	220,549,898	154,989,863,297
- Khấu hao trong kỳ	1,400,823,068	9,251,599,527	602,716,414	8,453,610	11,263,592,619
- Thanh lý, nhượng bán			481,910,110		481,910,110
Số dư cuối quý này	20,084,090,068	136,019,549,188	9,438,903,042	229,003,508	165,771,545,806
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	18,468,229,717	63,034,479,661	4,048,579,173	5,759,167	85,557,047,718
- Tại ngày cuối quý này	17,770,346,149	61,852,075,384	3,905,862,759	47,305,557	83,575,589,849

**7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình: Không có**

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Máy đo độ nhớt	-	591,855,000	591,855,000	-
- Máy lưu hoá băng tải 2x3m	-	5,528,977,500	5,528,977,500	-
- Nhà kho		702,939,500	702,939,500	-
- Máy ép cao su thuỷ lực		1,424,862,750	1,424,862,750	-
<b>Cộng</b>	-	<b>8,248,634,750</b>	<b>8,248,634,750</b>	-

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>6,000,000,000</b>	<b>6,000,000,000</b>

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	29,696,333,411	30,384,150,071
- Tăng trong năm	3,396,647,122	3,578,306,805
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	3,209,747,533	4,266,123,465
- Số dư cuối năm	29,883,233,000	29,696,333,411

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý III năm 2021

<b>11- Phải trả người bán</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Các nhà cung cấp trong nước	33,295,848,193	30,031,899,653
- Các nhà cung cấp nước ngoài	399,684,060	408,144,000
<b>Cộng</b>	<b>33,695,532,253</b>	<b>30,440,043,653</b>
<b>12- Người mua trả tiền trước</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Các khách hàng trong nước	2,376,650,300	636,906,000
- Các khách hàng nước ngoài	2,128,266,990	633,918,450
<b>Cộng</b>	<b>4,504,917,290</b>	<b>1,270,824,450</b>
<b>13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	4,412,793,297	984,290,919
- Thuế GTGT	1,356,650,332	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(2,474,472)	-
- Thuế TNDN	3,045,264,443	818,431,640
- Thuế thu nhập cá nhân	13,352,994	165,859,279
13.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4,412,793,297</b>	<b>984,290,919</b>
<b>14- Các khoản phải trả ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Lãi vay dự trả	-	101,288,396
- Phải trả khác	278,664,345	313,331,012
<b>Cộng</b>	<b>278,664,345</b>	<b>414,619,408</b>
<b>15- Các khoản phải trả ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Kinh phí công đoàn	147,938,675	64,210,983
- Bảo hiểm xã hội	323,611,365	-
- Bảo hiểm y tế	54,915,879	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	24,436,525	-
- Cổ tức các năm còn phải trả	7,939,796,500	1,177,743,500
- Các khoản phải trả khác	246,849,400	64,552,500
<b>Cộng</b>	<b>8,737,548,344</b>	<b>1,306,506,983</b>
<b>16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý này</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	42,758,737,289	33,972,464,455
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>42,758,737,289</b>	<b>33,972,464,455</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý III năm 2021*

17- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	24,853,669,301	17,504,086,050	21,033,649,775	21,324,105,576
- Quỹ đầu tư phát triển	31,711,715,531	4,224,859,904		35,936,575,435
<b>Cộng</b>	<b>206,655,374,032</b>	<b>21,728,945,954</b>	<b>21,033,649,775</b>	<b>207,350,670,211</b>

18- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
<b>Cộng</b>	<b>123,749,970,000</b>	<b>100</b>	<b>123,749,970,000</b>	<b>100</b>

**19- Lợi nhuận chưa phân phối**

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	24,853,669,301
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	17,504,086,050
- Phân phối lợi nhuận	21,033,649,775
+ Chia trả cổ tức năm 2020	12,374,997,000
+ Quỹ đầu tư phát triển	4,224,859,904
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,433,792,871
<b>Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này</b>	<b>21,324,105,576</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	1,683,565,000	10,851,759,200	6,459,486,160	16,610,405,190
- Bán sản phẩm cao su	80,733,006,724	54,462,989,372	240,810,124,601	187,967,953,029
- Cung cấp dịch vụ	292,700,000	1,851,325,450	3,758,877,224	6,403,005,567
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	-	30,000,000	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-	30,000,000	-
- Doanh thu thuần	82,709,271,724	67,166,074,022	250,998,487,985	210,981,363,786

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Lô B3-1, KCN Tây Bắc, Củ Chi, Tp.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2021

2-Giá vốn hàng bán	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	1,348,981,855	7,829,328,552	5,522,430,623	12,418,404,469
- Bán sản phẩm cao su	63,733,989,937	40,432,675,220	184,908,307,344	144,194,071,743
- Bán sản phẩm dịch vụ	-	250,438,972	372,750,000	351,210,578
<b>Cộng</b>	<b>65,082,971,792</b>	<b>48,512,442,744</b>	<b>190,803,487,967</b>	<b>156,963,686,790</b>

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	32,912,053	43,254,111	169,827,132	255,778,840
- Lãi chênh lệch tỷ giá	135,791,991	133,564,100	412,632,204	643,781,107
- Doanh thu từ hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>168,704,044</b>	<b>176,818,211</b>	<b>582,459,336</b>	<b>899,559,947</b>

4-Chi phí tài chính	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	300,666,779	234,031,382	1,001,325,374	812,968,253
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	43,782,231	12,193,118	588,225,514	163,962,869
- Chi phí tài chính khác	-	221,025,892	190,536,364	917,311,649
<b>Cộng</b>	<b>344,449,010</b>	<b>467,250,392</b>	<b>1,780,087,252</b>	<b>1,894,242,771</b>

5-Chi phí bán hàng	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1,994,451,306	2,032,171,581	5,776,405,699	5,425,236,150
- Chi phí vật liệu bao bì	498,731,390	297,700,852	1,832,575,136	1,010,599,935
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	2,800,000	155,490,000	9,350,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16,932,282	20,081,985	50,796,846	60,245,955
- Chi phí bảo hành	-	22,295,684	133,056,838	286,966,227
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,943,778,746	6,557,199,899	19,907,574,450	18,946,076,129
- Chi phí bằng tiền khác	-	5,411,000	-	5,618,322
- Chi phí chào hàng mẫu	-	-	479,879	12,346,934
<b>Cộng</b>	<b>8,453,893,724</b>	<b>8,937,661,001</b>	<b>27,856,378,848</b>	<b>25,756,439,652</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý III năm 2021*

Nợ phải thu, phải trả phát sinh <i>Nợ phải thu</i>	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	17,275,894,900	8,305,250,118
<b>Cộng</b>		<b>17,275,894,900</b>	<b>8,305,250,118</b>
<i>Nợ phải trả</i>			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,310,000,000	2,310,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,457,578,000	2,457,578,000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	6,045,658,000	6,045,658,000
<b>Cộng</b>		<b>10,813,236,000</b>	<b>10,813,236,000</b>
Số dư nợ phải thu, nợ phải trả <i>Nợ phải thu</i>	Nội dung	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	3,812,814,500	1,626,901,100
<b>Cộng</b>		<b>3,812,814,500</b>	<b>1,626,901,100</b>
<i>Nợ phải trả</i>			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	-	-
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	4,259,613,000	-
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,457,578,000	-
<b>Cộng</b>		<b>6,717,191,000</b>	-

**1. Thông tin về bộ phận.**

**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

**2. Những thông tin khác.**

**Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2021 giảm 8,7% (giảm 476.360.197 đồng) so với Quý III/2020 nguyên nhân do:**


+ Doanh thu quý III/2021 tăng 23% (tăng 15.543.197.702 đồng) so với quý III/2020 nhưng giá vốn tăng 34% (tăng 16.570.529.048 đồng) do ảnh hưởng của dịch bệnh nên chi phí nguyên liệu đầu vào của quý III/2021 tăng cao.

Tp.HCM, Ngày 09...tháng...10..năm..2021

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
LƯU THỊ TỐ NHƯ

Giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



  
Nguyễn Trần Nghiêm Vũ